



第16课：我现在累得下了班就想睡觉-

Bài 16: Bây giờ tôi mệt đến nỗi chỉ muốn đi ngủ sau khi hết giờ làm việc.





chéngshì
城市

1

rúguǒ
如果

2

rènwéi
认为

3

píxié
皮鞋

4

màozi
帽子

5

zhǎng
长

6

kě'ài
可爱

7

mǐ
米

8



gōngjīn
公斤

9

bízi
鼻子

10

tóufa
头发

11

jiǎnchá
检查

12

shuā yá
刷牙

13

guān xì
关系

14

bié rén
别人

15

cí yǔ
词语

16



课文 1: 在公司

Text 2 In the company

16-1



Xiǎo Lì: Wǒ bù xǐ huan yì zhí zhù zài tóng yí ge chéng shì,
小丽: 我不喜欢一直住在同一个城市,

xiǎng qù qí tā chéng shì kàn yí kàn.
想去其他城市看一看。

Zhōu Míng: Wǒ nián qīng de shí hou yě zhè me xiǎng, dàn shì nà shí hou
周明: 我年轻的时候也这么想, 但是那时候,

méi yǒu qián, rú guǒ yǒu qián, jiù qù le.
没有钱如果有钱, 就去了。

Xiǎo Lì: Nà nín xiàn zài wèi shén me bú qù?
小丽: 那您现在为什么不去?

Zhōu Míng: Xiàn zài qián bú shì wèn tí le, zhǔ yào shì méi yǒu shí jiān.
周明: 现在钱不是问题了, 主要是没有时间。

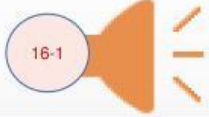
Xiǎo Lì: Wǒ rèn wéi xiàn zài nín yǒu shí jiān yě bú huì chū qu wánr.
小丽: 我认为现在您有时间也不会出去玩儿。

Zhōu Míng: Nǐ shuō de duì, wǒ xiàn zài lèi de xià le bān jiù xiǎng shuì jiào.
周明: 你说得对, 我现在累得下了班就想睡觉。



课文 1: 在公司

Text 2 In the company



小丽：我不喜欢一直住在同一个城市，
想去其他城市看一看。

周明：我年轻的时候也这么想，但是那时候，
没有钱如果有钱，就去了。

小丽：那您现在为什么不去？

周明：现在钱不是问题了，主要是没有时间。

小丽：我认为现在您有时间也不会出去玩儿。

周明：你说得对，我现在累得下了班就想睡觉。



课文 1: 在公司

Text 2 In the company



Tiểu Lệ: Mình không thích sống mãi ở cùng một thành phố,
muốn đi tham quan các thành phố khác.

Chu Minh: Khi mình còn trẻ cũng nghĩ như vậy,
nhưng lúc đó không có tiền, nếu có tiền thì đã đi rồi.

Tiểu Lệ: Vậy sao giờ bạn không đi?

Chu Minh: Giờ tiền không phải vấn đề, chủ yếu là không có thời gian.

Tiểu Lệ: Mình nghĩ giờ dù có thời gian, bạn cũng sẽ không đi chơi đâu.

Chu Minh: Bạn nói đúng, giờ mình mệt đến mức tan làm về là chỉ muốn ngủ.



课文 2: 在同事家

Text 2 At a colleague's home



tóng shì: Xiè xiè nǐ men lái kàn wǒ nǚ'ér.

同事：谢谢你们来看我女儿。

Nǐ sòng de xiǎo pí xié hé xiǎo mào zi zhēn piào liang!

你送的小皮鞋和小帽子真漂亮!

Xiǎo lì: Bié kè qì, nǐ nǚ'ér zhǎng de bái bái de, pàng pàng de,

小丽：别客气，你女儿长得白白的、胖胖的，

zhēn kě'ài! Xiàn zài duō gāo le?

真可爱!现在多高了?

tóng shì: Kuài yì mǐ le, èr shí wǔ gōng jīn.

同事：快1米了，25公斤。

Xiǎo lì: Nǐ kàn tā bí zi xiǎo xiǎo de, tóu fa hēi hēi de, zhǎng de xiàng shéi?

小丽：你看她鼻子小小的，头发黑黑的，长得像谁?

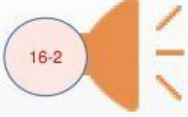
tóng shì: Xiàng tā bà ba, gāng chū shēng shí tā bà ba gāo xìng de yí ge wǎn shang dōu méi shuì zháo.

同事：像她爸爸，刚出生时她爸爸高兴得一个晚上都没睡着。



课文 2: 在同事家

Text 2 At a colleague's home



同事：谢谢你们来看我女儿。

你送的小皮鞋和小帽子真漂亮！

小丽：别客气，你女儿长得白白的、胖胖的，
真可爱！现在多高了？

同事：快1米了，25公斤。

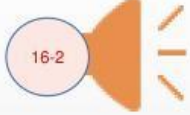
小丽：你看她鼻子小小的，头发黑黑的，长得像谁？

同事：像她爸爸，刚出生时她爸爸高兴得一个晚上都没睡着。



课文 2: 在同事家

Text 2 At a colleague's home



Đồng nghiệp: Cảm ơn các bạn đã đến thăm con gái tôi.

Đôi giày da và chiếc mũ nhỏ các bạn tặng thật đẹp!

Tiểu Lệ: Không có gì, con gái bạn trắng trẻo, mũm mĩm, thật dễ thương! Bây giờ cao bao nhiêu rồi?

Đồng nghiệp: Gần 1 mét, nặng 25 kg.

Tiểu Lệ: Nhìn xem, mũi nhỏ nhỏ, tóc đen đen, giống ai nhỉ?

Đồng nghiệp: Giống bố nó, lúc mới sinh, bố nó vui đến cả đêm không ngủ được.



课文 3: 在公司

Text 3 In the company



Xiǎogāng: Wǒ de yá hái shì hěn téng.

小刚：我的牙还是**很疼**。

tóngshì: Rú guǒ bù shū fu, jiù qù yī yuàn jiǎn chá yí xià ba.

同事：如果不舒服，就**去医院检查一下**吧。

Xiǎogāng: Jiǎn chá hǎo jǐ cì le, dàn shì méi shén me yòng.

小刚：检查好几次了，但是**没什么用**。

tóngshì: Dài fu zěn me shuō de?

同事：大夫怎么说的？

Xiǎogāng: Měi cì yī shēng dōu gào sù wǒ, huí jiā hǎo hǎo er shuā yá.

小刚：每次医生都告诉我，**回家好好儿刷牙**。



课文 3: 在公司

Text 3 In the company



小刚：我的牙还是很疼。

同事：如果不舒服，就去医院检查一下吧。

小刚：检查好几次了，但是没什么用。

同事：大夫怎么说的？

小刚：每次医生都告诉我，回家好好儿刷牙。



课文 3: 在公司

Text 3 In the company



Tiểu Cương: Răng của tôi vẫn rất đau.

Đồng nghiệp: Nếu không thoải mái thì đi khám ở bệnh viện đi.

Tiểu Cương: Khám mấy lần rồi, nhưng chẳng có tác dụng gì.

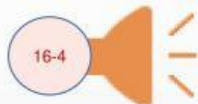
Đồng nghiệp: Bác sĩ nói sao?

Tiểu Cương: Mỗi lần bác sĩ đều bảo tôi về nhà đánh răng thật kỹ.



课文 4

Text 4



Hěn duō rén dōu jué de xiàn zài rén hé rén de guān xì lěng lěng de,
很多人都觉得现在人和人的关系冷冷的,

zhè kě néng shì yīn wèi gōng zuò tài máng, máng de méi shí jiān gēn bié rén jiàn miàn,
这可能是因为工作太忙, 忙得没时间跟别人见面,

lèi de bú yuàn yì hé bié rén duō shuō huà. Qí shí, wǒ men yīng gāi duō duì bié rén
累得不愿意和别人多说话。其实, 我们应该多对别人

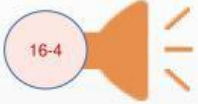
xiàoxiao, shuō huà shí rú guǒ néng duō yòng yì xiē “nín hǎo” “xiè xiè”
笑笑, 说话时如果能多用一些“您好”“谢谢”

zhè yàng de cí yǔ, hé bié rén de guān xì jiù huì biàn de gèng hǎo.
这样的词语, 和别人的关系就会变得更好。



课文 4

Text 4

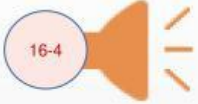


很多人都觉得现在人和人的关系冷冷的，这可能是因为工作太忙，忙得没时间跟别人见面，累得不愿意和别人多说话。其实，我们应该多对别人笑笑，说话时如果能多用一些“您好”“谢谢”这样的词语，和别人的关系就会变得更好。



课文 4

Text 4



Nhiều người đều cảm thấy mối quan hệ giữa người với người bây giờ khá lạnh nhạt, có lẽ là vì công việc quá bận, bận đến mức không có thời gian gặp gỡ người khác, mệt mỏi đến nỗi không muốn nói chuyện nhiều với người khác. Thật ra, chúng ta nên cười nhiều hơn với mọi người, khi nói chuyện nếu có thể dùng nhiều từ như “Xin chào”, “Cảm ơn”, thì mối quan hệ với người khác sẽ trở nên tốt hơn.